Chỉ số giá tiêu dùng
Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cả nước
Tháng 4 năm 2009

%

	Chỉ số giá tháng 4 năm 2009 so với				Chỉ số giá 4 tháng đầu năm 2009 so với 4 tháng đầu năm 2008
	Kỳ gốc năm 2005	*Tháng 4 năm 2008*	*Tháng 12 năm 2008*	*Tháng 3 năm 2009*	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**148,52**	**109,23**	**101,68**	**100,35**	**113,14**
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	175,29	114,01	102,03	100,43	**120,09**
Trong đó: 1- Lương thực	195,11	116,88	102,09	100,03	**128,38**
2- Thực phẩm	165,76	110,73	101,16	100,46	**115,42**
3, Ăn uống ngoài gia đình	180,18	119,59	104,29	100,83	**123,55**
II, Đồ uống và thuốc lá	134,96	111,42	103,53	100,45	**112,09**
III, May mặc, mũ nón, giầy dép	131,37	110,33	102,30	100,20	**111,60**
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	142,19	100,93	103,14	100,45	**104,15**
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	130,02	110,34	101,94	100,28	**111,55**
VI, Dược phẩm, y tế	125,47	108,02	101,37	100,24	**108,74**
VII, Phương tiện đi lại, bưu điện	118,91	93,51	96,37	100,48	**98,14**
Trong đó: Bưu chính viễn thông	76,14	90,77	97,09	99,96	**90,80**
VIII, Giáo dục	115,70	106,14	100,30	100,10	**106,49**
IX, Văn hoá, thể thao, giải trí	117,79	106,67	100,82	99,36	**109,02**
X, Đồ dùng và dịch vụ khác	140,08	110,74	104,65	100,38	**111,15**
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**229,99**	**107,98**	**117,17**	**101,40**	**105,69**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**112,04**	**111,21**	**103,88**	**101,25**	**109,95**

(*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.